

Bản án số 70/2023/HC-PT

Ngày 14-02-2023

V/v: khiếu kiện quyết định hành
chính, hành vi hành chính và yêu
cầu bồi thường thiệt hại

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Tất Nam;
Các Thẩm phán: ông Nguyễn Hải Thanh;
ông Bùi Xuân Trọng.

- *Thư ký phiên tòa:* bà Hoàng Thị Nhật Phương - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội:* ông Đào Trọng Thuyết - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 14 tháng 02 năm 2023, tại các điểm cầu trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội và trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm, công khai vụ án hành chính thụ lý số 620/2022/TLPT-HC ngày 07 tháng 12 năm 2022 về khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính và yêu cầu bồi thường thiệt hại trong lĩnh vực đất đai, do có kháng cáo của người khởi kiện đối với Bản án số 23/2022/HC-ST ngày 27-9-2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 731/2023/QĐ-PT ngày 30-01-2023 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: ông Dương Văn L sinh năm 1964; chị Dương Thị H sinh năm 1987 và chị Dương Thị P sinh năm 1989; đều trú tại: thôn T, xã M, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang. Ông L có mặt; chị H, chị P đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Người bị kiện:

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã M và Ủy ban nhân dân xã M, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang.

Người đại diện hợp pháp: ông Nguyễn Minh T - Chủ tịch; đề nghị xét xử vắng mặt.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang.

Người đại diện hợp pháp: ông Nguyễn Tiến D - Phó Chủ tịch (theo ủy

quyền); có mặt.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Người đại diện hợp pháp: ông Lê Ô P - Phó Chủ tịch (theo ủy quyền); đề nghị xét xử vắng mặt.

- *Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang:* ông Ngô Văn X - Phó Giám đốc Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Bắc Giang; có mặt.

- *Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của Chủ tịch và Ủy ban nhân dân thành phố Bắc Giang:* ông Nguyễn Thanh T - Phó Trưởng phòng tài nguyên và môi trường; có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Đào Thị Đ sinh năm 1967, chị Đào Thị Q sinh năm 1993 và chị Nguyễn Thu N sinh năm 2009; đều trú tại: thôn T, xã M, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang; đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Người khởi kiện đề nghị Tòa án tuyên hủy toàn bộ các quyết định, văn bản hành chính sau đây:

1. Văn bản số 733/UBND-TNMT ngày 29/3/2021 của Chủ tịch UBND thành phố Bắc Giang về việc trả lời đơn của ông Dương Văn L và 02 công dân trú tại xã M, thành phố Bắc Giang (Văn bản số 733/UBND-TNMT);

2. Quyết định số 1316/QĐ-UBND ngày 24/5/2021 của Chủ tịch UBND thành phố Bắc Giang về việc giải quyết khiếu nại của ông Dương Văn L, bà Dương Thị H, bà Dương Thị P (lần đầu) (Quyết định số 1316/QĐ-UBND);

3. Quyết định số 1688/QĐ-UBND ngày 10/8/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông Dương Văn L, bà Dương Thị H, bà Dương Thị P (lần hai) (Quyết định số 1688/QĐ-UBND);

4. Văn bản số 216/UBND-ĐC ngày 24/9/2021 của Chủ tịch UBND xã M, thành phố Bắc Giang về việc trả lời đơn đề nghị chuyển đổi mục đích sử dụng đất đối với 03 hộ gia đình (Văn bản số 216/UBND-ĐC).

Những người khởi kiện đề nghị Tòa án tuyên buộc thực hiện các hành vi hành chính sau đây:

1. Yêu cầu Ủy ban nhân dân (UBND) xã M thực hiện hành vi hành chính làm thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng đất cho 03 hộ gia đình ông L, bà H, bà P đối với diện tích 1786,2 m² (ngoài hạn mức công nhận đất ở có ao vườn là đất nông nghiệp) sang đất ở tại nông thôn và nộp 50% tiền sử dụng đất ở. Yêu cầu UBND xã M phải bồi thường thiệt hại cho 03 hộ gia đình 1786,2 m² đất ở nông thôn tại thửa đất số 25 (có diện tích 434,8 m²); thửa đất số 26 (có diện tích 1045,5 m²); thửa đất số 21 (có diện tích 305,9 m²) đều thuộc tờ bản đồ 18, đo đạc năm 2014, phê duyệt năm 2017, địa chỉ đất tại thôn T, xã M, thành phố Bắc

Giang.

2. Yêu cầu UBND thành phố Bắc Giang thực hiện hành vi hành chính:

- Chuyển đổi mục đích sử dụng đất đối với diện tích 1786,2 m² sang đất ở tại nông thôn theo kế hoạch sử dụng đất của UBND thành phố Bắc Giang năm 2022 và thực hiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) đối với diện tích đất nêu trên;

- Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở đối với thửa đất số 41, tờ bản đồ 18, đo đạc năm 2014, diện tích 207 m²;

- Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở đối với thửa đất số 21, tờ bản đồ 18, đo đạc năm 2014, diện tích 2105,9 m²; theo hạn mức công nhận đất ở đối với thửa đất có ao vườn cho 03 hộ là 1800 m²;

Người khởi kiện yêu cầu bồi thường thiệt hại:

- Yêu cầu UBND xã M phải bồi thường thiệt hại cho 03 hộ gia đình 1786,2 m² đất ở nông thôn tại thửa đất số 25 (có diện tích 434,8 m²); thửa đất số 26 (có diện tích 1045,5 m²); thửa đất số 21 (có diện tích 305,9 m²) đều thuộc tờ bản đồ 18, đo đạc năm 2014, phê duyệt năm 2017, địa chỉ đất tại Thôn T, xã M, thành phố Bắc Giang.

- UBND xã M bồi thường 28.579.200.000 đồng.

- UBND thành phố Bắc Giang bồi thường: 32.112.000.000 đồng.

- UBND tỉnh Bắc Giang bồi thường: 32.112.000.000 đồng.

Lý do, căn cứ người khởi kiện đưa ra là:

Đất thổ cư (đất ở) của 3 hộ gia đình sử dụng năm 1992, diện tích là 4300,9 m², có nhà ở nằm trong bản đồ địa chính số 18, tại thôn T, xã M, thành phố Bắc Giang (Bản đồ địa chính số 18 là bản đồ đất ở khu dân cư nông thôn, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt).

Về nguồn gốc đất: năm 1992 Hợp tác xã T giao đất làm nhà ở cho gia đình ông L diện tích là 240 m² ở, cùng năm đó gia đình ông khai hoang tôn tạo đất thung vũng khai hóa, diện tích là 3.641 m² và đổi ruộng cho gia đình ông Hoàng Văn Bắc và gia đình ông Nguyễn Văn Ba, diện tích 996 m². Tổng diện tích đất thổ cư (đất ở) của gia đình ông sử dụng là 4.300,9 m², trong đó có đất xây dựng nhà ở diện tích 507,6 m², đất xây dựng các công trình phục vụ đời sống, diện tích 207 m², đất vườn, ao diện tích là 3.586,2 m². Diện tích trên gia đình ông đã sử dụng ổn định từ năm 1992 đến nay và hiện tại 3 hộ gia đình (hộ ông L, hộ chị H, hộ chị P) có 5 thửa đất, kê khai và đề nghị cấp GCNQSD đất ở. Tại các quyết định cấp GCNQSDĐ số:

1. Quyết định số 1949/QĐ ngày 26/11/2020 UBND thành phố Bắc Giang cấp GCNQSD số DA 069647 cho 3 hộ gia đình cá nhân; thửa 21, tờ bản đồ 18, diện tích 2.105,9m². Loại đất nuôi trồng thủy sản.

2. Quyết định số 1896/QĐ ngày 16/11/2020 UBND thành phố Bắc Giang cấp GCNQSD đất số DA 069644 ngày 1/12/2020 cho 3 hộ gia đình cá nhân, thửa 25, tờ bản đồ 18, diện tích 434,8 m². Loại đất nuôi trồng thủy sản.

3. Quyết định số 1950/QĐ ngày 16/11/2020 UBND thành phố Bắc Giang cấp GCNQSD đất số DA 069639 ngày 09/12/2020 cho 3 hộ gia đình cá nhân, thửa 26, tờ bản đồ 18, diện tích 1.045,5 m². Loại đất trồng cây lâu năm.

4. Quyết định số 1975/QĐ ngày 02/12/2020 UBND thành phố Bắc Giang cấp GCNQSD đất số DA 069643 ngày 16/12/2020 cho 3 hộ gia đình cá nhân, thửa 27, tờ bản đồ 18, diện tích 507,6 m². Loại đất ở.

5. Quyết định số 1895/QĐ ngày 16/11/2020 UBND thành phố Bắc Giang cấp GCNQSD đất số DA 069649 ngày 01/12/2020 cho 3 hộ gia đình cá nhân, thửa 41, tờ bản đồ 18, diện tích 207 m². Loại đất trồng cây lâu năm.

Ông L, bà H, bà Q không đồng ý với việc UBND thành phố Bắc Giang cấp đất nuôi trồng thủy sản và trồng cây lâu năm nên có đơn khiếu nại đến UBND xã M và được giải quyết tại văn bản số 216/CV ngày 24/9/2021 không đồng ý với đề nghị cấp đất ở vì: khu vực thửa 21, 25, 26 nằm trong vị trí quy hoạch khu cây xanh của UBND thành phố Bắc Giang (theo quyết định số 737/QĐ ngày 21/7/2021).

Ông L, chị H, chị P không đồng ý với trả lời của UBND xã M và có đơn khiếu nại. Chủ tịch UBND thành phố Bắc Giang có công văn số 733/CV ngày 29/3/2021 trả lời việc cấp GCNQSD đất cho 3 hộ gia đình ông L, chị H, chị P là đúng và Quyết định giải quyết khiếu nại lần 1 số 1316/QĐ-UBND ngày 24/5/2021 có nội dung không đồng ý với khiếu nại của ông L, chị H, chị P. Sau đó 3 hộ gia đình tiếp tục khiếu nại đến Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang và được giải quyết lần 2 tại quyết định số 1688/QĐ-UBND ngày 10/8/2021, có nội dung không chấp nhận khiếu nại của ông L, chị H, chị P.

Căn cứ Điều 143 Luật đất đai năm 2013; điểm a khoản 3 Điều 3, điểm a khoản 2 Điều 5, điểm a khoản 1 Điều 6 Nghị định số 45/CP; điểm a khoản 1 Điều 2 Nghị định số 01/2017; khoản 4 Điều 21 Nghị định số 43/CP; điểm a khoản 2, khoản 3 Điều 4, chương II Quyết định số 745/2014 của UBND tỉnh Bắc Giang; điều 11 phụ lục 11 Thông tư số 25/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ TNMT;

Từ những nội dung trên, ông L, chị H, chị P khởi kiện đến Tòa án yêu cầu giải quyết về khiếu kiện các quyết định hành chính, hành vi hành chính và yêu cầu bồi thường thiệt hại như nêu trên.

1. Người bị kiện Chủ tịch và UBND xã M có quan điểm trình bày đối với yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện như sau:

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Bắc Giang được UBND tỉnh Bắc Giang phê duyệt tại Quyết định số 737/QĐ-UBND ngày 21/7/2021, vị trí các thửa đất số 21, 25 và 26, tờ bản đồ số 18 (bản đồ địa chính xã M năm 2014) hộ ông Dương Văn L và 02 công dân đề nghị nằm trong đất khu vui chơi giải trí, công

cộng (KDV); Quyết định số 1636/QĐ-UBND ngày 19/10/2018 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt Quy hoạch phân khu, khu số 4, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang (1/2000) thì thửa đất số 12, 25 và 26, tờ bản đồ số 18 (bản đồ địa chính xã M năm 2014) nằm trong khu vực đất cây xanh (theo ý kiến của Phòng Quản lý đô thị thành phố Bắc Giang tại Công văn số 143/QLĐT ngày 21/12/2020).

Căn cứ Luật đất đai năm 2013 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật đất đai, Chỉ thị số 04/CT-UBND ngày 23/3/2021 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc tăng cường công tác quản lý đất đai, quản lý trật tự xây dựng tại các khu vực quy hoạch dự án phát triển trên địa bàn tỉnh và các quyết định phê duyệt quy hoạch; Chủ tịch UBND xã M đã ban hành Văn bản số 216/UBND-ĐC ngày 24/9/2021 là đúng thẩm quyền.

- Về yêu cầu UBND xã M thực hiện hành vi hành chính làm thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng đất cho 03 hộ gia đình ông L, bà H, bà P đối với diện tích 1.786,2 m² là không giải quyết được.

Đề nghị Tòa án bác yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện.

2. Người bị kiện Chủ tịch và UBND thành phố có quan điểm trình bày đối với yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện như sau:

2.1. Đối với thửa đất số 41, diện tích 207 m²:

- Nguồn gốc, hiện trạng: đất thung vũng không giấy tờ; năm 1992, gia đình ông Dương Văn L tự ý tôn tạo sử dụng vào mục đích đất trồng cây lâu năm, ổn định, liên tục, không có tranh chấp, thửa đất không thuộc quỹ đất công ích. Hiện trạng hộ gia đình không sử dụng vào mục đích để ở.

- UBND thành phố cấp Giấy CNQSD đất số DA069649 cho 03 hộ gia đình ông L, bà H, bà P tại thửa đất số 41, tờ bản đồ số 18, diện tích 207,0 m², mục đích sử dụng: đất trồng cây lâu năm là đúng quy định của pháp luật.

2.2. Đối với thửa đất số 26, diện tích 1.045,5 m²:

- Nguồn gốc, hiện trạng: năm 1992, gia đình ông Dương Văn L đổi ruộng cho 02 hộ gia đình cùng thôn (không có giấy tờ) để lấy: 528 m² đất nông nghiệp được giao cho hộ gia đình ông Hoàng Văn B1 (thửa đất chưa được cấp Giấy CNQSD đất) và 168 m² đất nông nghiệp được giao cho hộ gia đình ông Nguyễn Văn B2 (thửa đất chưa được cấp Giấy CNQSD đất); phần diện tích còn lại do gia đình ông Dương Văn L đã khai hoang, tôn tạo đất hoang hóa, thung vũng để làm vườn (trồng cây lâu năm). Gia đình sử dụng vào mục đích đất trồng cây lâu năm, ổn định, liên tục, không có tranh chấp, thửa đất không thuộc quỹ đất công ích. Hiện trạng trên đất có một số cây cối, tường xây gạch vùng quanh.

- UBND thành phố cấp Giấy CNQSD đất số DA069639 cho 03 hộ gia đình ông L, bà H, bà P tại thửa đất số 26, tờ bản đồ số 18, diện tích 1.045,5 m², mục đích sử dụng: đất trồng cây lâu năm.

2.3. Đối với thửa đất số 21, diện tích 2.105,9 m²:

- Nguồn gốc, hiện trạng: năm 1992, gia đình ông Dương Văn L đã khai

hoang, tôn tạo đất hoang hóa để làm ao (nuôi trồng thủy sản). Gia đình sử dụng vào mục đích đất nuôi trồng thủy sản, ổn định, liên tục, không có tranh chấp, thửa đất không thuộc quỹ đất công ích, không thuộc quỹ đất nông nghiệp được giao.

- Hiện trạng khi 03 hộ đề nghị cấp Giấy CNQSD đất là đất nuôi trồng thủy sản; khi kiểm tra giải quyết khiếu nại (lần đầu) là đất bằng, không có tài sản, cây trồng trên đất (theo ông L trình bày sau khi được cấp Giấy CNQSD đất nuôi trồng thủy sản, ông đã đổ đất tân lập ao thành đất bằng như hiện nay).

- UBND thành phố cấp Giấy CNQSD đất số DA069647 cho 03 hộ gia đình tại thửa đất số 21, tờ bản đồ số 18, diện tích 2.105,9 m², mục đích sử dụng: đất nuôi trồng thủy sản.

2.4. Đối với thửa đất số 25, diện tích 434,8 m²:

- Nguồn gốc, hiện trạng: đất thung vũng không giấy tờ; năm 1992, gia đình ông Dương Văn L tự ý tôn tạo sử dụng vào mục đích đất nuôi trồng thủy sản, ổn định, liên tục, không có tranh chấp, thửa đất không thuộc quỹ đất công ích. Hiện trạng khi 03 hộ đề nghị cấp Giấy CNQSD đất là đất nuôi trồng thủy sản.

- UBND thành phố cấp Giấy CNQSD đất số DA069644 cho 03 hộ gia đình tại thửa đất số 25, tờ bản đồ số 18, diện tích 434,8 m², mục đích sử dụng: đất nuôi trồng thủy sản.

Căn cứ khoản 1 Điều 2 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung Điều 3 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; khoản 4 Điều 21 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP, ngày 26/11/2020, UBND thành phố ban hành các quyết định về việc công nhận quyền sử dụng đất nuôi trồng thủy sản cho 03 hộ gia đình là đúng quy định. Đề nghị Tòa án bác yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện.

3. Người bị kiện Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang có quan điểm trình bày đối với yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện như sau:

Quyết định số 1688/QĐ-UBND ngày 10/8/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang là đúng trình tự và đúng thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 21 Luật khiếu nại năm 2011 và khoản 2 Điều 204 Luật đất đai năm 2013.

Trên cơ sở nguồn gốc đất, hiện trạng sử dụng và hồ sơ địa chính, UBND xã M đã lập hồ sơ, cơ quan chuyên môn thẩm định theo quy định, UBND thành phố Bắc Giang đã cấp Giấy CNQSD đất bổ sung cho hộ ông Dương Văn L, Dương Thị H và Dương Thị P tại 04 Quyết định (số 1896/QĐ-UBND ngày 16/11/2020, số 1895/QĐ-UBND ngày 16/11/2020, số 1949/QĐ-UBND ngày 26/11/2020, số 1950/QĐ-UBND ngày 26/11/2020) là đúng với quy định tại: khoản 2 Điều 101 Luật đất đai năm 2013; điểm a khoản 5 Điều 20 và khoản 4 Điều 21 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai; khoản 1 Điều 2 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai.

Quyết định số 1688/QĐ-UBND ngày 10/8/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang là đúng quy định của pháp luật về khiếu nại, đất đai và các quy định khác có liên quan; việc giải quyết của Chủ tịch UBND tỉnh là khách quan, đúng quy định của pháp luật và phù hợp với thực tế vụ việc. Đề nghị Tòa án giữ nguyên Quyết định số 1688/QĐ-UBND ngày 10/8/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang.

4. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Bà Đào Thị Đ (là vợ ông L), chị Dương Thị Q (là con ông L), cháu Nguyễn Thị Thu N (là cháu ông L) thống nhất với ý kiến của người khởi kiện và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ngày 27/9/2022 ông Dương Văn L trình bày thêm ý kiến:

Ngày 14/9/2022 ông L nộp bản ý kiến trình bày và bổ sung số tiền đề nghị bồi thường cụ thể là:

- UBND xã M bồi thường 28.579.200.000 đồng.
- UBND thành phố Bắc Giang bồi thường: 32.112.000.000 đồng.
- UBND tỉnh Bắc Giang bồi thường: 32.112.000.000 đồng.

Giá đất là 16 triệu/m² (ông L tự tính theo giá thấp của thị trường).

Ông L căn cứ Điều 67 Luật khiếu nại năm 2011, Điều 40 Luật hành chính công năm 2017 quy định người nào ban hành quyết định sai phải chịu kỷ luật, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường. Ông L đề nghị UBND xã M, UBND thành phố và UBND tỉnh xem xét chuyển đổi mục đích sử dụng đất nhưng không được chuyển đổi, do vậy phải bồi thường với số tiền cụ thể đã nêu trên.

Về diện tích đất đề nghị chuyển đổi mục đích: 05 thửa đất ông L cho rằng thuộc đất ở xã trung du, hạn mức cấp như sau:

- + Mỗi hộ 300 m² đất ở x 3 hộ gia đình = 900 m² đất ở.
- + 300 m² x 2 lần hạn mức x 3 hộ gia đình = 1.800 m² đất ở.
- Cộng tổng: 900 m² + 1.800 m² = 2.700 m² đất ở.

Như vậy hộ gia đình ông L được chuyển đổi 2.700 m² đất ở và không phải nộp tiền sử dụng đất (theo quyết định số 745 của UBND tỉnh).

Đại diện theo ủy quyền cho Chủ tịch và UBND thành phố Bắc Giang: giữ nguyên các căn cứ, quan điểm đã nêu. Đề nghị bác yêu cầu khởi kiện của ông L, chị H, chị P.

Tại Bản án số 23/2022/HC-ST ngày 27-9-2022, Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đã căn cứ khoản 1 Điều 30, khoản 3 Điều 32, điểm a khoản 2 Điều 116, Điều 158, điểm a khoản 2 Điều 193, Điều 204, Điều 206 và khoản 1 Điều 348 của Luật tổ tụng hành chính;

Căn cứ các điều 18, 21, 27, 28, 29, 30, 31; 36, 37, 38, 39, 40, 41 Luật khiếu nại 2011;

Căn cứ khoản 2 Điều 101 và Điều 204 Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ khoản 1 Điều 2 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung Điều 3 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; khoản 4 Điều 21 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP; điểm a khoản 5 Điều 20 và khoản 4 Điều 21 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP; khoản 1, khoản 6, khoản 7 Điều 32 của Nghị quyết số 326/2016/UBNVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; quyết định:

1. Bác yêu cầu khởi kiện của ông Dương Văn L, chị Dương Thị H, chị Dương Thị P về việc yêu cầu Tòa án tuyên hủy:

- Văn bản số 733/UBND-TNMT ngày 29/3/2021 của Chủ tịch UBND thành phố Bắc Giang về việc trả lời đơn của ông Dương Văn L và 02 công dân trú tại xã M, thành phố Bắc Giang;

- Quyết định số 1316/QĐ-UBND ngày 24/5/2021 của Chủ tịch UBND thành phố Bắc Giang về việc giải quyết khiếu nại của ông Dương Văn L, bà Dương Thị H, bà Dương Thị P (lần đầu);

- Quyết định số 1688/QĐ-UBND ngày 10/8/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông Dương Văn L, bà Dương Thị H, bà Dương Thị P (lần hai);

- Văn bản số 216/UBND-ĐC ngày 24/9/2021 của Chủ tịch UBND xã M, thành phố Bắc Giang về việc trả lời đơn đề nghị chuyển đổi mục đích sử dụng đất đối với 03 hộ gia đình.

2. Bác yêu cầu khởi kiện của ông Dương Văn L, chị Dương Thị H, chị Dương Thị P về việc yêu cầu Tòa án tuyên buộc thực hiện các hành vi hành chính sau đây:

- Yêu cầu UBND xã M thực hiện hành vi hành chính làm thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng đất cho 03 hộ gia đình ông L, bà H, bà P đối với diện tích 1786,2 m² (ngoài hạn mức công nhận đất ở có ao vườn là đất nông nghiệp) sang đất ở tại nông thôn và nộp 50% tiền sử dụng đất ở. Yêu cầu UBND xã M phải bồi thường thiệt hại cho 03 hộ gia đình 1786,2 m² đất ở nông thôn tại thửa đất số 25 (có diện tích 434,8 m²); thửa đất số 26 (có diện tích 1045,5 m²); thửa đất số 21 (có diện tích 305,9 m²) đều thuộc tờ bản đồ 18, đo đạc năm 2014, phê duyệt năm 2017, địa chỉ đất tại thôn T, xã M, thành phố Bắc Giang.

- Yêu cầu UBND thành phố Bắc Giang thực hiện hành vi hành chính:

- + Chuyển đổi mục đích sử dụng đất đối với diện tích 1786,2 m² sang đất ở tại nông thôn theo kế hoạch sử dụng đất của UBND thành phố Bắc Giang năm 2022 và thực hiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất nêu trên;

+ Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở đối với thửa đất số 41, tờ bản đồ 18, đo đạc năm 2014, diện tích 207 m²;

+ Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở đối với thửa đất số 21, tờ bản đồ 18, đo đạc năm 2014, diện tích 2105,9 m²; Theo hạn mức công nhận đất ở đối với thửa đất có ao vườn cho 03 hộ là 1800 m²;

3. Bác yêu cầu khởi kiện của ông Dương Văn L, chị Dương Thị H, chị Dương Thị P về việc yêu cầu Tòa án tuyên buộc bồi thường:

+ Yêu cầu UBND xã M phải bồi thường thiệt hại cho 03 hộ gia đình 1786,2 m² đất ở nông thôn tại thửa đất số 25 (có diện tích 434,8 m²); thửa đất số 26 (có diện tích 1045,5 m²); thửa đất số 21 (có diện tích 305,9 m²) đều thuộc tờ bản đồ 18, đo đạc năm 2014, phê duyệt năm 2017, địa chỉ đất tại thôn T, xã M, thành phố Bắc Giang.

+ UBND xã M bồi thường 28.579.200.000 đồng.

+ UBND thành phố Bắc Giang bồi thường: 32.112.000.000 đồng.

+ UBND tỉnh Bắc Giang bồi thường: 32.112.000.000 đồng.

4. Về án phí:

4.1. Về án phí hành chính sơ thẩm:

- Ông Dương Văn L phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hành chính sơ thẩm, nhưng được trừ vào 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí tại biên lai thu số 0000214 ngày 13/12/2021 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang.

- Chị Dương Thị H phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hành chính sơ thẩm, nhưng được trừ vào 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí tại biên lai thu số 0000215 ngày 13/12/2021 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang.

- Chị Dương Thị P phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hành chính sơ thẩm, nhưng được trừ vào 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí tại biên lai thu số 0000216 ngày 13/12/2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang.

4.2. Về án phí dân sự sơ thẩm: ông Dương Văn L, chị Dương Thị H, chị Dương Thị P phải chịu tổng số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 200.803.200 đồng. Cụ thể số tiền án phí dân sự sơ thẩm mỗi người phải chịu là:

Ông Dương Văn L phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 66.934.400 đồng.

Chị Dương Thị H phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 66.934.400 đồng.

Chị Dương Thị P phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 66.934.400 đồng.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 10-10-2022, người khởi kiện là ông Dương Văn L, chị Dương Thị H và chị Dương Thị P kháng cáo đều với nội dung đề nghị sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận các yêu cầu khởi kiện.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Dương Văn L giữ nguyên quan điểm trong quá trình giải quyết vụ án, đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện.

Các chị Dương Thị H, Dương Thị P đề nghị xét xử vắng mặt.

Người bị kiện là Chủ tịch, UBND xã M đề nghị xét xử vắng mặt và không chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện.

Người bị kiện là Chủ tịch và UBND thành phố Bắc Giang, người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang, Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang đề nghị không chấp nhận kháng cáo vì diện tích đất gia đình ông L đề nghị công nhận đất ở đã được quy hoạch chung, không đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tham gia phiên tòa, có ý kiến căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, xét thấy việc Tòa án cấp sơ thẩm quyết định bác yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện là có căn cứ, đúng pháp luật; đề nghị giữ nguyên quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm đối với các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra, tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1]. Về thời hiệu khởi kiện: ngày 10/8/2021 Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang ban hành quyết định số 1688/QĐ-UBND về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông Dương Văn L, chị Dương Thị H, chị Dương Thị P (lần 2). Ngày 06/9/2021 ông L, chị H, chị P khởi kiện đến Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Đồng thời với yêu cầu hủy Quyết định số 1688/QĐ-UBND, người khởi kiện còn khởi kiện các quyết định hành chính của Chủ tịch UBND xã M, quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu của Chủ tịch UBND thành phố Bắc Giang và khởi kiện các hành vi hành chính có liên quan. Tòa án xác định ông L, chị H, chị P khởi kiện các quyết định, hành vi hành chính nêu trên là trong thời hiệu khởi kiện theo qui định tại điểm a khoản 2 Điều 116 Luật tố tụng hành chính.

[2]. Về đối tượng khởi kiện và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Người khởi kiện đề nghị hủy: Văn bản số 733/UBND-TNMT ngày 29/3/2021 của Chủ tịch UBND thành phố Bắc Giang; Quyết định số 1316/QĐ-UBND ngày 24/5/2021 của Chủ tịch UBND thành phố Bắc Giang; Quyết định số 1688/QĐ-UBND ngày 10/8/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông L, chị H, chị P (lần hai); Văn bản số 216/UBND-ĐC ngày 24/9/2021 của Chủ tịch UBND xã M. Đồng thời khởi kiện hành vi hành chính đối với UBND xã M, UBND thành phố Bắc Giang và yêu cầu bồi thường thiệt hại.

Căn cứ khoản 1, khoản 3 Điều 3; khoản 1 Điều 30 và Điều 32 của Luật tố

tung hành chính thì các quyết định, hành vi trên là quyết định, hành vi hành chính trong lĩnh vực đất đai, là đối tượng khởi kiện vụ án hành chính và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Tại phiên tòa, người khởi kiện kháng cáo là các chị H, chị P; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người bị kiện là Chủ tịch và UBND xã M, Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt họ theo quy định.

[3]. Về nội dung

- Xét tính hợp pháp của Văn bản số 733/UBND-TNMT ngày 29/3/2021 của Chủ tịch UBND thành phố Bắc Giang về việc trả lời đơn của ông Dương Văn L và 02 công dân trú tại xã M, thành phố Bắc Giang về trình tự, thủ tục, thẩm quyền, nội dung:

Chủ tịch UBND thành phố Bắc Giang nhận được đơn đề nghị của ông L và 02 công dân về nội dung: *Không đồng ý việc UBND thành phố cấp GCNQSDĐ cho các thửa đất: Thửa số 26, tờ bản đồ 18, diện tích 1.045,5 m²; thửa số 21, tờ bản đồ 18, diện tích 2.105,9 m²; thửa số 25, tờ bản đồ 18, diện tích 434,8 m²; thửa số 41, tờ bản đồ 18, diện tích 207m²; thửa số 27, tờ bản đồ 18, diện tích 507,6 m² địa chỉ các thửa đất tại thôn T, xã M, thành phố Bắc Giang về loại đất, hạn mức đất ở, giá thu tiền sử dụng đất.*

Sau khi xem xét nội dung đơn, Chủ tịch UBND thành phố Bắc Giang đã giao cho cơ quan chuyên môn xác minh làm rõ nội dung theo đơn đề nghị của công dân.

Trên cơ sở kết quả kiểm tra xác minh của cơ quan chuyên môn, Chủ tịch UBND thành phố ban hành văn bản số 733 nêu trên là đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền.

Về nội dung của văn bản số 733: căn cứ khoản 1 Điều 2 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP và khoản 4 Điều 21 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP; Điều 4 Quyết định số 745/2014/QĐ-UBND ngày 07/11/2014 của UBND tỉnh Bắc Giang ban hành quy định hạn mức đất giao làm nhà ở, hạn mức công nhận đất ở đối với thửa đất ở có vườn, ao và diện tích đất ở tối thiểu được tách thửa áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang chỉ quy định hạn mức công nhận đất ở đối với trường hợp thửa đất có vườn, ao đang có nhà ở; không quy định hạn mức công nhận đất ở đối với trường hợp thửa đất vườn, ao không có nhà ở. Theo quy định tại Điều 52 Luật đất đai năm 2013 quy định căn cứ để giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất: “*Kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt*”. Do diện tích đất ông L và 02 công dân đề nghị cho phép chuyển mục đích sử dụng đất không có trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021, vì vậy chưa đủ căn cứ để UBND thành phố xem xét cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo đề nghị của công dân.

Như vậy văn bản số 733/UBND-TNMT ngày 29/3/2021 của Chủ tịch UBND thành phố Bắc Giang về việc trả lời đơn của ông Dương Văn L và 02

công dân trú tại xã M, thành phố Bắc Giang đã đảm bảo quy định pháp luật về trình tự, thủ tục, thẩm quyền và nội dung. Không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu đề nghị hủy văn bản này của người khởi kiện.

- Xét tính hợp pháp của Quyết định số 1316/UB-UBND ngày 24/5/2021 của Chủ tịch UBND thành phố Bắc Giang về việc giải quyết khiếu nại của ông Dương Văn L, chị Dương Thị H, chị Dương Thị P (lần đầu) về trình tự, thủ tục, thẩm quyền, nội dung:

Về hình thức, thẩm quyền ban hành: Quyết định số 1316/QĐ-UBND đúng quy định về hình thức và thẩm quyền ban hành quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu của Chủ tịch UBND thành phố Bắc Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 18 Luật Khiếu nại năm 2011.

Sau khi nhận được đơn khiếu nại đối với văn bản số 733/UBND-TNMT của ông L, chị H, chị P; Chủ tịch UBND thành phố đã giao các cơ quan chuyên môn xác minh nội dung khiếu nại và tổ chức đối thoại với người có khiếu nại. Trên cơ sở đó đã ban hành quyết định giải quyết khiếu nại số 1316/QĐ-UBND là đảm bảo quy định về trình tự, thủ tục được quy định từ Điều 27 đến Điều 31 Luật Khiếu nại năm 2011.

Về nội dung: ông L, chị H, chị P khiếu nại văn bản số 733 của Chủ tịch UBND thành phố Bắc Giang và đề nghị:

- Đối với 02 thửa đất số 27, diện tích 507.6 m²; số 41, diện tích 207 m² thuộc tờ bản đồ số 18, thôn T, đề nghị cấp tổng diện tích 714,6 m² là đất ở, trong đó thửa đất số 27, diện tích 507,6 m² đã được cấp GCNQSDĐ đất ở, ông L không có ý kiến gì khác, đề nghị cấp lại thửa số 41, diện tích 207 m² là đất ở và không phải nộp tiền sử dụng đất.

- Đối với các thửa số 26, 21, 25, tờ bản đồ 18, thôn T với tổng diện tích 3.586,2 m² trong đó: 1.800 m² là đất ở trong thửa đất ở có vườn, ao trong cùng thửa đất ở và không phải nộp tiền sử dụng đất.

- Đề nghị hướng dẫn các hộ gia đình làm thủ tục chuyển mục đích sử dụng phần diện tích 1.786,2 m² còn lại của các thửa đất 26, 21, 25 tờ bản đồ 18 nêu trên sang đất ở tại nông thôn và nộp 50% tiền sử dụng đất.

- Đề nghị cấp quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho các hộ gia đình trong GCNQSDĐ đối với 05 thửa đất nêu trên.

Tại QĐ số 1316/QĐ-UBND ngày 24/5/2021 Chủ tịch UBND thành phố Bắc Giang đã giải quyết như sau: việc ông L, chị H, chị P khiếu nại văn bản số 733/UBND-TNMT ngày 29/3/2021 là không có cơ sở.

Về nội dung giải quyết của QĐ số 1316/QĐ-UBND:

Trước hết, việc UBND thành phố cấp các GCNQSDĐ cho các hộ gia đình như nêu trên là đúng quy định pháp luật. Cụ thể đối với từng thửa đất:

+ *Đối với thửa đất số 41, diện tích 207 m²:*

- Hiện trạng hộ gia đình không sử dụng vào mục đích để ở; có 01 vỏ lò gạch cũ, lợp Fibro xi măng để làm nơi chứa đồ; một khu trồng tre, 01 cây nhãn và 02 cây xoan trồng trên nền lán xi măng cũ, có tường xây gạch phía giáp đường đất.

- Nguồn gốc: theo xác nhận của UBND xã M, là đất thung vũng không giấy tờ; năm 1992, gia đình ông Dương Văn L tự ý tôn tạo sử dụng vào mục đích đất trồng cây lâu năm, ổn định, liên tục, không có tranh chấp, thửa đất không thuộc quỹ đất công ích.

- Căn cứ khoản 1 Điều 2 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung Điều 3 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; khoản 4 Điều 21 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP quy định căn cứ xác định việc sử dụng đất ổn định, ngày 16/11/2020, UBND thành phố ban hành Quyết định số 1895/QĐ-UBND về việc công nhận quyền sử dụng đất trồng cây lâu năm cho 03 hộ gia đình.

- Ngày 01/12/2020, UBND thành phố cấp Giấy CNQSD đất số DA069649 cho 03 hộ gia đình ông Dương Văn L, chị Dương Thị H, chị Dương Thị P tại thửa đất số 41, tờ bản đồ số 18, diện tích 207,0 m², mục đích sử dụng: đất trồng cây lâu năm.

+ *Đối với thửa đất số 26, diện tích 1.045,5 m²:*

- Hiện trạng: tài sản trên đất gồm 03 cây hồng, 40 cây nhãn, 07 cây mít, 09 cây bưởi, 01 cây bạch đàn, 01 chuồng chó tạm, tường xây gạch vùng quanh.

- Nguồn gốc: theo xác nhận của UBND xã M, năm 1992, gia đình ông Dương Văn L đổi ruộng cho 02 hộ gia đình cùng thôn (không có giấy tờ) để lấy: 528 m² đất nông nghiệp được giao cho hộ gia đình ông Hoàng Văn B1 (thửa đất chưa được cấp Giấy CNQSD đất) và 168 m² đất nông nghiệp được giao cho hộ gia đình ông Nguyễn Văn B2 (thửa đất chưa được cấp Giấy CNQSD đất); phần diện tích còn lại do gia đình ông Dương Văn L đã khai hoang, tôn tạo đất hoang hóa, thung vũng để làm vườn (trồng cây lâu năm). Gia đình sử dụng vào mục đích đất trồng cây lâu năm, ổn định, liên tục, không có tranh chấp, thửa đất không thuộc quỹ đất công ích.

Căn cứ khoản 1 Điều 2 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung Điều 3 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; khoản 4 Điều 21 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP, ngày 26/11/2020, UBND thành phố ban hành Quyết định số 1950/QĐ-UBND về việc công nhận quyền sử dụng đất trồng cây lâu năm cho 03 hộ gia đình; ngày 09/12/2020, UBND thành phố cấp Giấy CNQSD đất số DA069639 cho 03 hộ gia đình ông L, chị H, chị P tại thửa đất số 26, tờ bản đồ số 18, diện tích 1.045,5 m², mục đích sử dụng: đất trồng cây lâu năm là đúng quy định của pháp luật.

+ *Đối với thửa đất số 21, diện tích 2.105,9 m²*

- Hiện trạng khi 03 hộ đề nghị cấp Giấy CNQSD đất là đất nuôi trồng thủy sản; khi kiểm tra giải quyết khiếu nại (lần đầu) là đất bằng, không có tài sản, cây trồng trên đất (theo ông L trình bày sau khi được cấp Giấy CNQSD đất nuôi

trồng thủy sản, ông đã đổ đất tôn lấp ao thành đất bằng như hiện nay).

- Nguồn gốc: theo xác nhận của UBND xã M, năm 1992, gia đình ông Dương Văn L đã khai hoang, tôn tạo đất hoang hóa để làm ao (nuôi trồng thủy sản). Gia đình sử dụng vào mục đích đất nuôi trồng thủy sản, ổn định, liên tục, không có tranh chấp, thửa đất không thuộc quỹ đất công ích, không thuộc quỹ đất nông nghiệp được giao.

Căn cứ khoản 1 Điều 2 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung Điều 3 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; khoản 4 Điều 21 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP, ngày 26/11/2020, UBND thành phố ban hành Quyết định số 1949/QĐ-UBND về việc công nhận quyền sử dụng đất nuôi trồng thủy sản cho 03 hộ gia đình; ngày 09/12/2020, UBND thành phố cấp Giấy CNQSD đất số DA069647 cho 03 hộ gia đình ông Dương Văn L, chị Dương Thị H, chị Dương Thị P tại thửa đất số 21, tờ bản đồ số 18, diện tích 2.105,9m², mục đích sử dụng: Đất nuôi trồng thủy sản là đúng quy định pháp luật.

- + Đối với thửa đất số 25, diện tích 434,8 m²:

- Hiện trạng khi 03 hộ đề nghị cấp giấy CNQSD đất là đất nuôi trồng thủy sản.

- Nguồn gốc: theo xác nhận của UBND xã M, là đất thung vũng không giấy tờ; năm 1992, gia đình ông Dương Văn L tự ý tôn tạo sử dụng vào mục đích đất nuôi trồng thủy sản, ổn định, liên tục, không có tranh chấp, thửa đất không thuộc quỹ đất công ích.

Căn cứ khoản 1 Điều 2 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung Điều 3 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; khoản 4 Điều 21 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP, ngày 16/11/2020, UBND thành phố ban hành Quyết định số 1896/QĐ-UBND về việc công nhận quyền sử dụng đất nuôi trồng thủy sản cho 03 hộ gia đình; ngày 01/12/2020, UBND thành phố cấp Giấy CNQSD đất số DA069644 cho 03 hộ gia đình ông Dương Văn L, chị Dương Thị H, chị Dương Thị P tại thửa đất số 25, tờ bản đồ số 18, diện tích 434,8 m², mục đích sử dụng: đất nuôi trồng thủy sản là đúng quy định pháp luật.

- + Về hệ thống bản đồ địa chính xã M:

- Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thể hiện bản đồ địa chính đo đạc năm 2000 (phê duyệt năm 2004) hộ ông L sử dụng 04 thửa đất, tờ bản đồ 18: thửa số 21, diện tích 2.736,1 m² đất vườn; thửa đất số 26, diện tích 642 m² đất vườn; thửa số 25, diện tích 424,1 m² đất ao; thửa đất số 27, diện tích 535,6 m² đất thổ cư. Ông L đã ký xác nhận ranh giới, mốc giới của 04 thửa đất trên, có xác nhận của Trưởng thôn, UBND xã M thời điểm năm 2003.

- Bản đồ đo đạc năm 2014: ông L sử dụng 05 thửa đất, tờ bản đồ 18: thửa số 21, diện tích 2.105,9 m² đất ao; thửa số 41, diện tích 207 m² đất cây lâu năm khác; thửa số 25, diện tích 434,8 m² đất ao; thửa số 27, diện tích 507,6 m² đất ở tại nông thôn; thửa số 26, diện tích 1.045,5 m² đất cây lâu năm khác. Phòng TNMT thành phố cùng Chi nhánh VPĐKĐĐ thành phố, Trung tâm phát triển

quỹ đất và công nghệ thông tin - Sở TNMT tra cứu Bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất đối với tờ bản đồ 18 và 05 thửa đất trên của ông L. Tuy nhiên, các cơ quan đều không lưu trữ Bản mô tả ranh giới, mốc giới đối với tờ bản đồ 18. Như vậy, theo hệ thống bản đồ địa chính xã M thì không có bản đồ nào thể hiện 05 thửa đất theo hiện trạng hộ ông L đang sử dụng được tách ra từ 01 thửa ban đầu. Hơn nữa, ông L đã ký hồ sơ kỹ thuật thửa đất đối với 04 thửa đất thời điểm năm 2003 theo bản đồ địa chính năm 2014.

Như vậy, việc Chủ tịch UBND thành phố Bắc Giang ban hành Quyết định số 1316/QĐ-UBND là đúng quy định pháp luật. Không có căn cứ chấp nhận yêu cầu đề nghị hủy quyết định này của người khởi kiện.

- Xét tính hợp pháp của Quyết định số 1688/UB-UBND ngày 10/8/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông Dương Văn L, chị Dương Thị H, chị Dương Thị P (lần hai) về trình tự, thủ tục, thẩm quyền, nội dung:

Về trình tự, thủ tục, thẩm quyền ban hành quyết định

- Về thẩm quyền giải quyết khiếu nại (lần 2) của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 21 Luật khiếu nại năm 2011.

- Về trình tự, thủ tục: đảm bảo theo đúng quy định tại Mục 3 (từ Điều 36 đến Điều 41) Luật khiếu nại 2011 về trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại (lần 2) của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang.

Về nội dung: Quyết định số 1688/QĐ-UBND ngày 10/8/2021 giải quyết khiếu nại của ông L, chị H, chị P như sau:

- Việc ông L, chị H, chị P khiếu nại UBND thành phố Bắc Giang cấp GCNQSDĐ cho 03 hộ tại các quyết định: số 1895/QĐ-UBND ngày 16/11/2020; số 1896/QĐ-UBND ngày 16/11/2020; số 1949/QĐ-UBND ngày 26/11/2020; số 1950/QĐ-UBND ngày 26/11/2020 là không có cơ sở;

- Thống nhất với giải quyết của Chủ tịch UBND thành phố Bắc Giang tại công văn số 733/UBND-TNMT ngày 29/3/2021 và quyết định số 1316/QĐ-UBND ngày 24/5/2021.

Xét thấy tính hợp pháp của công văn số 733 và quyết định số 1316 là có căn cứ, đúng pháp luật. Các thửa đất trên đều có nguồn gốc do khai hoang và tự đổi của hộ khác, đã sử dụng ổn định, liên tục, không tranh chấp, đủ điều kiện cấp GCNQSDĐ theo quy định của luật đất đai. Bản đồ địa chính đo đạc năm 2003 (xác nhận năm 2004); chỉnh lý năm 2017 kèm theo “Biên bản xác định ranh giới, mốc giới thửa đất theo hiện trạng sử dụng đất” thể hiện là các thửa đất độc lập; phản ánh đúng hiện trạng sử dụng đất. Căn cứ khoản 2 Điều 101 Luật đất đai năm 2013; điểm a khoản 5 Điều 20 và khoản 4 Điều 21 Nghị định 43/2014/NĐ-CP; khoản 1 Điều 2 Nghị định 01/2017/NĐ-CP, khiếu nại của ông L, chị H, chị P là không có cơ sở. Do đó việc Chủ tịch UBND tỉnh giải quyết khiếu nại (lần 2) tại quyết định số 1688/QĐ-UBND là đúng quy định pháp luật. Do vậy, yêu cầu hủy quyết định số 1688/QĐ-UBND của người khởi kiện là

không có căn cứ chấp nhận.

- Xét tính hợp pháp của Văn bản số 216/UBND-ĐC ngày 24/9/2021 của Chủ tịch UBND xã M, thành phố Bắc Giang về việc trả lời đơn đề nghị chuyển đổi mục đích sử dụng đất đối với 03 hộ gia đình

Về trình tự, thủ tục, thẩm quyền ban hành văn bản:

- Về trình tự, thủ tục, thẩm quyền: đảm bảo theo đúng quy định về giải quyết đơn theo quy định pháp luật.

Về nội dung: ông L và 02 công dân đề nghị chuyển đổi mục đích sử dụng đất đối với thửa số 21, 25, 26 tờ bản đồ 18 từ đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn.

Xét thấy: quy hoạch sử dụng đất của thành phố Bắc Giang đến năm 2030 được UBND tỉnh phê duyệt tại quyết định 737/QĐ-UBND ngày 21/7/2021, vị trí các thửa đất trên, nằm trong đất khu vui chơi giải trí, công cộng (KDV); quyết định số 1636/QĐ-UBND ngày 19/10/2018 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt quy hoạch phân khu, khu số 4 thành phố Bắc Giang thì các thửa đất trên, tờ bản đồ 18 (Bản đồ địa chính xã M năm 2014) nằm trong khu vực đất cây xanh. Đồng thời Chỉ thị số 04/CT-UBND ngày 23/3/2021 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc tăng cường công tác quản lý đất đai, quản lý trật tự xây dựng tại các khu vực quy hoạch dự án phát triển trên địa bàn tỉnh “Tạm dừng thực hiện việc cho phép chuyển mục đích sử dụng phần đất nông nghiệp trong thửa đất đơn lẻ sang đất ở...”.

Do vậy, Chủ tịch UBND xã M ban hành văn bản số 216 trả lời ông L và 02 công dân đề nghị chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở đối với thửa đất 21, 25, 26 nêu trên tại thời điểm này chưa thể giải quyết được là có căn cứ pháp luật. Vì vậy, yêu cầu đề nghị hủy văn bản số 216 của người khởi kiện không có căn cứ chấp nhận.

- Xét yêu cầu khởi kiện đối với hành vi hành chính

Yêu cầu UBND xã M thực hiện hành vi hành chính làm thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng đất cho 03 hộ gia đình ông L, chị H, chị P đối với diện tích 1786,2 m² (ngoài hạn mức công nhận đất ở có ao vườn là đất nông nghiệp) sang đất ở tại nông thôn và nộp 50% tiền sử dụng đất ở. Yêu cầu UBND xã M phải bồi thường thiệt hại cho 03 hộ gia đình 1786,2 m² đất ở nông thôn tại thửa đất số 25 (có diện tích 434,8 m²); thửa đất số 26 (có diện tích 1045,5 m²); thửa đất số 21 (có diện tích 305,9 m²) đều thuộc tờ bản đồ 18, đo đạc năm 2014, phê duyệt năm 2017, địa chỉ đất tại thôn T, xã M, thành phố Bắc Giang.

Yêu cầu UBND thành phố Bắc Giang thực hiện hành vi hành chính

- Chuyển đổi mục đích sử dụng đất đối với diện tích 1786,2 m² sang đất ở tại nông thôn theo kế hoạch sử dụng đất của UBND thành phố Bắc Giang năm 2022 và thực hiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) đối với diện tích đất nêu trên;

- Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở đối với thửa đất số 41, tờ bản đồ 18, đo đạc năm 2014, diện tích 207 m²;

- Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở đối với thửa đất số 21, tờ bản đồ 18, đo đạc năm 2014, diện tích 2105,9 m²; Theo hạn mức công nhận đất ở đối với thửa đất có ao vườn cho 03 hộ là 1800 m²;

Do việc Chủ tịch UBND xã M, Chủ tịch UBND thành phố Bắc Giang, Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang ban hành các quyết định hành chính nêu trên là có căn cứ, đúng quy định pháp luật; việc người khởi kiện đề nghị tuyên buộc UBND xã, UBND thành phố thực hiện thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng đất là không có căn cứ chấp nhận. Tại quyết định số 1316/QĐ-UBND giải quyết khiếu nại lần đầu đã nêu: việc ông L, chị H, chị P đề nghị hướng dẫn thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất và cấp quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, UBND thành phố sẽ hướng dẫn thực hiện theo đúng quy định pháp luật.

- Xét yêu cầu bồi thường thiệt hại:

Trong quá trình giải quyết vụ án (đơn khởi kiện bổ sung...) người khởi kiện yêu cầu UBND xã M phải bồi thường thiệt hại cho 03 hộ gia đình 1786,2 m² đất ở nông thôn tại thửa đất số 25 (có diện tích 434,8 m²); thửa đất số 26 (có diện tích 1045,5 m²); thửa đất số 21 (có diện tích 305,9 m²) đều thuộc tờ bản đồ 18, đo đạc năm 2014, phê duyệt năm 2017, địa chỉ đất tại Thôn T, xã M, thành phố Bắc Giang.

Tại phiên tòa, ông L trình bày bổ sung ý kiến, yêu cầu bồi thường:

- Đối với UBND xã M bồi thường: giá đất 16 triệu/m² x 1.786,2 m² = 28.579.200.000 đồng.

- Đối với UBND thành phố Bắc Giang bồi thường: Giá đất 16 triệu/m² x 2007 m² = 32.112.000.000 đồng.

- Đối với UBND tỉnh Bắc Giang bồi thường: Giá đất 16 triệu/m² x 2007 m² = 32.112.000.000 đồng.

Tổng cộng số tiền yêu cầu bồi thường thiệt hại là: 92.803.200.000.

Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử đã giải thích về việc yêu cầu bồi thường thiệt hại nếu không có căn cứ chấp nhận sẽ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền yêu cầu nhưng ông L vẫn giữ nguyên yêu cầu bồi thường thiệt hại này; sau khi xét xử sơ thẩm, người khởi kiện là ông L, các chị H, P đều kháng cáo yêu cầu được bồi thường thiệt hại.

Xét thấy: các yêu cầu về đề nghị hủy các quyết định hành chính, các yêu cầu về tuyên buộc thực hiện hành vi hành chính của người khởi kiện đều không có căn cứ chấp nhận; do đó, có căn cứ xác định không có thiệt hại xảy ra. Ngoài ra, người khởi kiện không đưa ra được các căn cứ, tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu bồi thường thiệt hại là có căn cứ và hợp pháp, nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện này.

Với các lí do trên, xét thấy việc Tòa án cấp sơ thẩm quyết định bác yêu cầu

khởi kiện của người khởi kiện là có căn cứ, đúng pháp luật. Không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông L, chị H và chị P.

[4]. Về án phí: các đương sự kháng cáo phải nộp án phí phúc thẩm theo quy định.

Bởi các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

1. Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tổ tụng hành chính; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Bác kháng cáo của ông Dương Văn L, chị Dương Thị H, chị Dương Thị P và giữ nguyên quyết định của Bản án số 23/2022/HC-ST ngày 27-9-2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

2. Ông Dương Văn L, các chị Dương Thị H và Dương Thị P mỗi người phải nộp 300.000 đồng án phí phúc thẩm. Xác nhận ông L đã nộp số tiền trên và nộp thay chị H, chị P số tiền trên vào ngày 12-10-2022, tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Cục THA dân sự tỉnh Bắc Giang;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: HSVA, PHCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Tất Nam